TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 25/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10/4/2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Hữu Tấn;

Bà Phan Hoàng Mai.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 845/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số $1/6^{B}$, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số $1/6^{B}$, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A.

(Bà Lê Thị M có đơn xin vắng mặt; ông Đỗ Văn N vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đỗ Văn N tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau. Ông bà tổ chức lễ cưới vào khoảng tháng 11 năm 2006 và đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L vào ngày 06/5/2008. Hôn nhân lần thứ nhất của bà và ông N. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc khoảng 14 năm, đến tháng 3/2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do ông N không chăm lo kinh tế gia đình, thường xuyên ghen tuông vô cớ và có những lời lẽ xúc phạm đến bà nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2016 đến nay. Do tình cảm của bà dành cho ông N không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Ông bà có 03 (Ba) con chung tên Đỗ Tiểu B, sinh ngày 01/11/2004; Đỗ Tiểu Y, sinh ngày 29/7/2008 và Đỗ Ngọc H, sinh ngày 14/6/2018. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung; không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông Đỗ Văn N đã trực tiếp ký nhận văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông N vắng mặt; không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,

- Nguyên đơn bà Lê Thị M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 04/4/2019 với lý do bận công việc mua bán.

- Bị đơn ông Đỗ Văn N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các văn bản tố tụng được tống đạt đầy đủ cho các đương sự theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử vụ án. Thư ký thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến cũng như vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị M theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: Ông bà có 03 (Ba) con chung tên Đỗ Tiểu B, sinh ngày 01/11/2004; Đỗ Tiểu Y, sinh ngày 29/7/2008 và Đỗ Ngọc H, sinh ngày 14/6/2018. Bà Lê Thị M yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc 03 con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án, ông N không có ý kiến về việc này. Hiện 03 con chung đang sinh sống cùng với mẹ là bà M. Tại Biên bản ghi nguyện vọng của con chung do Tòa án lập ngày 16/01/2019, cháu Đỗ Tiểu B và cháu Đỗ Tiểu Y đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà M. Nhận thấy, trong thời gian vừa qua, các cháu B, Y và H được bà M nuôi dưỡng, chăm sóc tốt, cho thấy bà Mỏng có đủ khả năng về kinh tế cũng như đảm bảo về điều kiện học tập cho các cháu. Xét thấy, yêu cầu của bà M là có cơ sở để chấp nhận. Do đó, để đảm bảo ổn định về tinh thần và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu theo quy định, đề nghị Hội đồng xét xử giao 03 con chung cho bà M chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về chi phí cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà Lê Thị M không yêu cầu ông Đỗ Văn N cấp dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét đến.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Lê Thị M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Lê Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đỗ Văn N. Ông Đỗ Văn Nh có hộ khẩu thường trú tại thành phố L. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý, giải quyết.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà Lê Thị M có đơn đề ngày 04/4/2019 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà do bận công việc mua bán.

Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông Đỗ Văn N, theo quy định tại Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; ông Đỗ Văn N cũng đã trực tiếp ký nhận văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Đỗ Văn N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M. Đồng thời, Tòa án tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ để xác định tình trạng cư trú của ông Đỗ Văn N và được Công an phường M, thành phố L, tỉnh A cung cấp thông tin: Ông Đỗ Văn N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 1/6B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị M và ông Đỗ Văn N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị M và ông Đỗ Văn Nh tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 87, quyển số 01, ngày 06/5/2008 tại Ủy ban nhân dân phường M nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chứng cứ bà Lê Thị M đưa ra để yêu cầu ly hôn ông Đỗ Văn N là do ông N không chăm lo kinh tế gia đình, thường xuyên ghen tuông vô cớ và có những lời lẽ xúc phạm đến bà nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2016 đến nay. Mặc dù những mâu thuẫn trên đã được cha mẹ hai bên hàn gắn nhưng bà xác định đời sống chung giữa bà và ông N không hạnh phúc, tình cảm của bà dành cho ông N không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đỗ Văn N.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Đỗ Văn N vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M. Đồng thời, ông Đỗ Văn N cũng không thực hiện việc cung cấp, giao nộp chứng cứ và vắng mặt trong các buổi hòa giải theo thông báo của Tòa án. Điều đó chứng tỏ ông Đỗ Văn N không còn quan tâm đến việc hàn gắn gia đình với bà Lê Thị M, phù hợp với lời trình bày của bà Lê Thị M trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

Khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có

nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Tại Biên bản xác minh ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A thể hiện: Sau khi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ T, thành phố L, tỉnh A vào ngày 06/5/2008, bà M và ông N về sinh sống tại địa chỉ số 1/6^{B}, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A. Quá trình sinh sống, địa phương nhận thấy giữa bà M và ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Hiện bà M và ông N đã sống ly thân khoảng hơn hai năm nay.

Thấy rằng, thực tế hôn nhân giữa bà Lê Thị M và ông Đỗ Văn N đã không còn tồn tại. Ông bà không còn sống chung và đã ly thân từ tháng 9 năm 2016 đến nay. Đồng thời, ông bà cũng không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Mặt khác, về phía bà Lê Thị M mặc dù đã được Tòa án nhiều lần tạo điều kiện hòa giải với ông Đỗ Văn N nhưng bà Lê Thị M vẫn kiên quyết ly hôn với ông Đỗ Văn N. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của bà Lê Thị M và ông Đỗ Văn N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỏng được ly hôn ông Đỗ Văn N.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 03 (ba) con chung tên Đỗ Tiểu B, sinh ngày 01/11/2004; Đỗ Tiểu Y, sinh ngày 29/7/2008 và Đỗ Ngọc H, sinh ngày 14/6/2018. Bà Lê Thị M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu ông Đỗ Văn N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị M trình bày, sau khi vợ chồng sống ly thân thì 03 con chung đang sinh sống ổn định cùng bà tại địa chỉ 1/6^{B}, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A.

Thấy rằng, từ khi ly thân đến nay, 03 con chung đang sinh sống ổn định cùng mẹ là bà Lê Thị M. Tại Biên bản ghi nguyện vọng của con chung do Tòa án lập ngày 16/01/2019, cháu Đỗ Tiểu B và cháu Đỗ Tiểu Y có nguyện vọng sau khi cha mẹ ly hôn được sinh sống với mẹ là bà Lê Thị M. Xét thấy, cần thiết ổn định về nơi ở, điều kiện học tập và để đảm bảo ổn định về tinh thần cũng như quyền lợi về mọi mặt của con chung nên Hội đồng xét xử quyết định giao 03 con chung Đỗ Tiểu B, sinh ngày 01/11/2004; Đỗ Tiểu Y, sinh ngày 29/7/2008 và Đỗ Ngọc H, sinh ngày 14/6/2018 cho bà Lê Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng là

phù hợp theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về chi phí cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà Lê Thị M không yêu cầu ông Đỗ Văn N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị M trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lê Thị M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ông Đỗ Văn N không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 232; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Lê Thị M và bị đơn ông Đỗ Văn N.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M. Bà Lê Thị M được ly hôn ông Đỗ Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 87, quyển số 01, ngày 06/5/2008 của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A cấp mang tên Đỗ Văn N và Lê Thị M không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Giao 03 (Ba) con chung tên Đỗ Tiểu B, sinh ngày 01/11/2004; Đỗ Tiểu Y, sinh ngày 29/7/2008 và Đỗ Ngọc H, sinh ngày 14/6/2018 cho bà Lê Thị M được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Đỗ Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Lê Thị M không yêu cầu.

Bà Lê Thị M cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông Đỗ Văn N được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chưa xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

- Bà Lê Thị Mỏng phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình; nhưng được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010717, ngày 12/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bà Lê Thị M đã nộp đủ tiền án phí.

- Ông Đỗ Văn N không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, bà Lê Thị M và ông Đỗ Văn N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh A xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND. TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP. Long Xuyên;
- UBND phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuân Thu